VIETNAM 1:50,000

EDITION 2-AMS (29 ETB)
ÉDITION 2-AMS (29 ETB)
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 2-AMS (29 ETB)

TRÀ BỒNG

SHEET 6739 IV
SERIES L7014

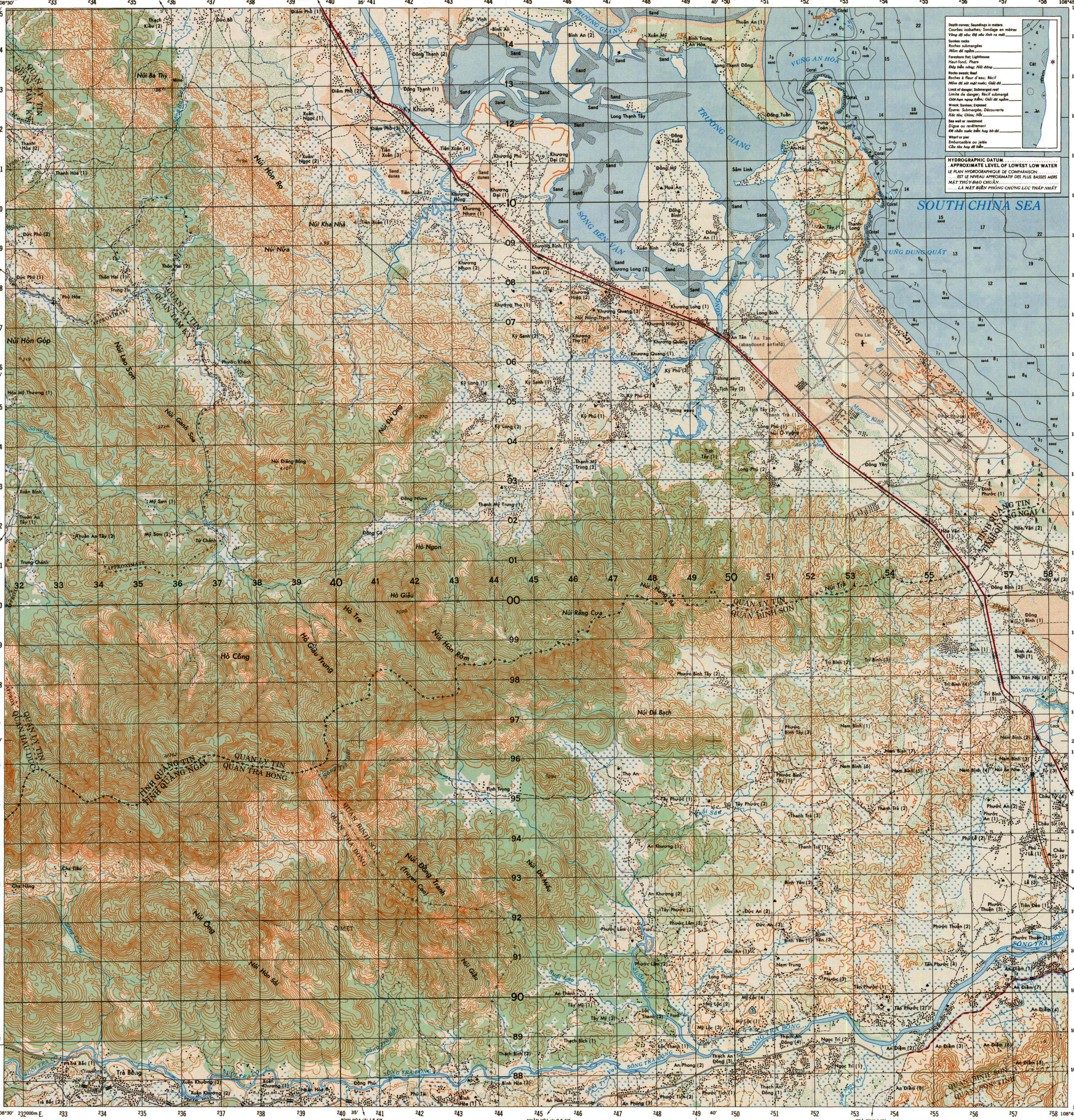

BÌNH HÒA (2) 1.5 KM.

NHÂN HÒA (1) 0.5 KM.

TRÀ BÌNH 1 KM.

LEGEND—LÉGENDE—CHÚ-TỰ
MAP INFORMATION AS OF 1967
RENSEIGNEMENTS CARTOGRAPHIQUES 1967
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1967

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Sur cette carte une VOIE correspond à une largeur minimum de 2,4 mètres (8 pieds)
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Forêt dense ou jungle indique une végétation dont le dôme couvre le sol à plus de 25% avec un sous-bois impénétrable. Forêt claire indique une végétation dont le dôme couvre le sol à plus de 25% avec un sous-bois accessible à pied. Végétation classée par interprétation des photographies aériennes au bureau.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25%, lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25%, lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh.

ROADS—ROUTES—ĐƯỜNG-SÁ
All weather, hard surface, two or more lanes wide — À toute saison, revêtement dur, deux voies ou plus — Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi — 3 LANES / 3 VOIES
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, deux voies ou plus — Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi — 3 LANES / 3 VOIES
All weather, hard surface, one lane wide — À toute saison, revêtement dur, une voie — Đường tráng nhựa, có một lối xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide — À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, une voie — Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi
Fair or dry weather, loose surface — Par temps sec, à surface meuble — Đường đất
Cart track — Chemin d'exploitation — Đường dùng khai-khẩn
Footpath, trail — Sentier, piste — Đường mòn, đường bộ-hành

RAILROADS — CHEMINS DE FER — ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — Voie normale, une voie, 1 mètre; Gare, station, halte — Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm
Normal gauge, double track — Voie normale, deux voies — Loại đường thường, hai đường
Narrow gauge, single track — Voie étroite, une voie — Loại đường hẹp, một đường
International boundary — Limite d'État — Ranh giới Quốc-gia
Phần boundary — Limite de Phần (Région) — Ranh giới Phần
Tỉnh boundary — Limite de Tỉnh (Province) — Ranh giới Tỉnh
Delegation boundary — Limite de délégation — Ranh giới quận
Bridge
Wood — Pont en bois — Cầu gỗ
Steel — Pont en fer — Cầu sắt
Concrete — Pont en maçonnerie — Cầu xây
Footbridge — Passerelle — Cầu nhỏ
Ferry — Bac — Phà
Ford — Gué — Chỗ lội qua
Road on levee — Route en remblai — Đường đắp
Levee; Wall — Levée; Mur — Bờ đắp; Tường
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide
Canal ou fossé; Moins de 18 mètres de largeur; Plus de 18 mètres de largeur
Kênh hay mương dẫn; Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

Built-up area — Agglomération — Thôn-ấp
Village — Village — Làng
Church; Christian shrine; School — Église; Calvaire; École — Nhà thờ; Thập-tự; Trường học
Temple; Pagoda; Minor pagoda — Temple; Pagode; Pagodon — Đền, miếu; Chùa; Am
Post office; Telegraph; Telephone — Bureau de poste; Télégraphe, Téléphone — Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại
Horizontal control point — Point géodésique — Điểm trắc-địa
Spot elevation in meters: Checked; Unchecked — Point de cote en mètres: Contrôlé; Non contrôlé — Con-số ước-lượng theo mét: Đã được kiểm lục; Chưa được kiểm lại — 729 *729
Cemetery — Cimetière — Nghĩa-địa
Fort; Ruins — Fort; Ruines — Đồn; Tàn-tích
Airfield; All weather; Seasonal — Terrain d'aviation; À toutes saisons; Saisonnier — Sân bay; Dùng quanh năm; Từng mùa
Area name — Nom de la région ou lieu-dit — Tên vùng hay địa-điểm — HÀO LỒNG
Province office; Delegation office — Bureau de Province; Bureau de Délégation — Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận
Tank; Well; Spring — Réservoir; Puits; Source — Bể chứa nước; Giếng; Nguồn
Masonry dam; Earthen dam — Barrage en maçonnerie; Barage en terre — Đập xây; Đập đất
Lake or pond: Perennial; Intermittent — Lac ou étang; Permanent; Périodique — Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa
Salt evaporator — Marais salant — Ruộng muối
Limestone mountain — Massif calcaire — Núi đá Vôi
Sand — Sable — Cát
Large rapids — Grands rapides — Ghềnh chảy mạnh
Large falls — Grandes chutes — Thác lớn
Small falls — Petites chutes — Thác nhỏ
Dense forest or jungle — Forêt dense ou jungle — Rừng rậm hay rừng già
Clear forest — Forêt claire — Rừng thưa
Plantation; Tea — Plantation; Thé — Đồn-điền; Trà
Rice; Swamp — Rizière, Marais — Ruộng lúa; Đồng lầy
Land subject to inundation — Terrain inondable — Đất sẽ bị lụt
Nipa; Mangrove — Nipa; Palétuvier — Dừa nước; Cây bần
Coffee; Rubber — Café; Hévéas — Cà-phê; Cao-su
Palm; Brushwood — Palmier; Broussailles — Gốc; Bụi rậm
Pine. Bamboo — Pin; Bambous — Thông; Tre

Scale Échelle Tỷ-lệ 1:50,000
1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL—20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS - 10 METERS

ÉQUIDISTANCE DES COURBES: 20 MÈTRES
LES COURBES INTERCALAIRES: 10 MÈTRES

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VONG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 10 MÉT

SPHEROID ..... EVEREST
GRID ..... 1,000 METER UTM: ZONE 49 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM ..... MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM ..... INDIAN DATUM 1960

ELLIPSOÏDE ..... EVEREST
QUADRILLAGE ..... KILOMETRIQUE UTM: FUSEAU 49 (LES LIGNES CHIFFRÉES EN NOIR)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
NIVEAU DE RÉFÉRENCE ..... NIVEAU MOYEN DES MERS À HÀ TIÊN
LE RÉSEAU GÉODESIQUE DE RÉFÉRENCE ..... LE RÉSEAU GÉODESIQUE DE L'INDE 1960

KHỐI BẦU-DỤC ..... EVEREST
Ô VUÔNG ..... UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THỌI 49 (NHỮNG-ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU ..... U.T.M.
BÌNH-DIỆN CHUẨN ..... MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN
HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN ..... HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.
RAPPORTER CORRECTIONS DE CETTE CARTE AU SERVICE GÉOGRAPHIQUE NATIONAL, DALAT, VIETNAM
XIN GỞI NHỮNG SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, ĐÀLAT, VIỆTNAM

CREDITS
PREPARED BY ..... 29th ENGR BN, U.S. ARMY, 1967
NAMES DATA BY ..... NGS, VIETNAM
CONTROL BY ..... AMSFE; NGS, VIETNAM; SERVICE GEOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE
PRINTED BY ..... 29th ENGR BN, U.S. ARMY

GLOSSARY — GLOSSAIRE — CỔ-TỰ

An	village	village
Giang	cours d'eau	stream
Hồ	montagne	mountain
Khương	village	village
Mương	ruisseau	stream
Núi	montagne	mountain
Sông	cours d'eau	stream
Suối	cours d'eau	stream
Vũng	golfe	gulf
Xuân	village	village

GN NO BV — GRID NORTH NORD QUADRILLAGE BẮC Ô VUÔNG
MAGNETIC NORTH NORD MAGNÉTIQUE BẮC TỪ
1965 G-M ANGLE ANGLE DE Q-M GÓC V-T ½° (9 MILS; MILL; MIL)
TRUE NORTH NORD GÉOGRAPHIQUE BẮC ĐỊA-DƯ
GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
CONVERGENCE DU QUADRILLAGE POUR LE CENTRE DE LA FEUILLE
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°38' (11 MILS; MILL; MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH
ADD G-M ANGLE
POUR CONVERTIR L'AZIMUT MAGNÉTIQUE EN AZIMUT DU QUADRILLAGE
AJOUTER L'ANGLE Q-M
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG
CỘNG THÊM GÓC V-T
TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH
SUBTRACT G-M ANGLE
POUR CONVERTIR L'AZIMUT DU QUADRILLAGE EN AZIMUT MAGNÉTIQUE
SOUSTRAIRE L'ANGLE Q-M
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ
TRỪ GÓC V-T

ELEVATION GUIDE
GUIDE D'ÉLÉVATION
CHỈ-ĐẠO CAO-ĐỘ

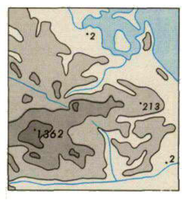

BOUNDARIES
FRONTIÈRES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTES
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

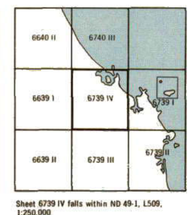

Sheet 6739 IV falls within ND 49-1, L509, 1:250,000

HIGHEST
HIGH
MEDIUM
LOW

Trung Phan Viet Nam
A. Tỉnh Quảng Tín
1. Quan Ly Tin
2. Quan Tam Ky
3. Quan Hau Duc
B. Tỉnh Quảng Ngai
4. Quan Tra Bong
5. Quan Binh Son
6. Quan Son Tinh

GRID ZONE DESIGNATION
DÉSIGNATION DE LA ZONE DU QUADRILLAGE
MÊNH DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô

49P
100,000 M SQUARE IDENTIFICATION
IDENTIFICATION DU CARRÉ DE 100.000 M.
CHỮ ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

BT
BS
1700

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number.
Les petits chiffres ne sont utilisés que pour donner les coordonnées complètes. N'utiliser que les GROS chiffres de la numérotation du quadrillage.
Những con số chỉ chỉ dùng để ghi những tọa-độ bản đồ. Chỉ dùng những con số LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Example: Exemple: Thí dụ: 1600000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
RÈGLE POUR OBTENIR LES COORDONNÉES HECTOMÉTRIQUES UTM D'UN POINT DE CETTE FEUILLE
PHƯƠNG PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: EXEMPLE: THÍ DỤ: △270

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:

1. Inscrire les lettres qui définissent le carré de 100.000m. où se trouve:
2. Prendre la ligne VERTICALE du quadrillage située le plus près et à GAUCHE du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'sur ici soit en haut, soit en bas de la feuille, soit sur cette ligne elle-même.
Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:
3. Prendre la ligne HORIZONTALE du quadrillage située le plus près et en DESSOUS du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'sur ici soit à gauche, soit à droite de la feuille, soit sur cette ligne elle-même.
Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:

1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản-đồ hay gần ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bệ trái hay bên phải bản đồ hay gần ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

	BT	42	1
		04	7

SAMPLE REFERENCE: BT421047

If reporting beyond 9° N & 9° E of prefix Grid Zone Designation, as:
Si ces renseignements doivent être fournis à un poste situé à plus de 9° N.S ou de 18° E.O, faire précéder la désignation de la zone du quadrillage de:
Nếu phải liên lạc với một đồn-điền cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đầng trước mênh-danh khu kẻ ô:

49PBT421047

TRÀ BỒNG, VIETNAM STOCK NO. L701467394